

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 28/2017/HNGĐ - PT

Ngày: 07 – 7 – 2017

V/v “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình
về ly hôn, nuôi con và chia nợ chung”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Lâm

Ông Lâm Văn Be

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lâm Thị Nguyễn, Thư ký
Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Ông Trần Quốc
Vương – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/TLPT–HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2017 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con và chia nợ chung”, do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 13/2017/HNGĐ-ST, ngày 28 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu bị kháng cáo; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2017/QĐ-PT, ngày 20 tháng 5 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm: 1980; địa chỉ cư trú: Số 3/16, tổ 17, ấp B, xã C, huyện H, tỉnh N; có mặt.

2. Bị đơn: Chị Đỗ Thị Linh P, sinh năm: 1981. Địa chỉ cư trú: Tổ 26, ấp L, xã G, huyện D, tỉnh N; có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đào Văn X– Luật sư Văn phòng luật sư Đình Huy thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Chị Hà Thị Ngọc Tn (Mn), sinh năm: 1979. Vắng mặt

3.2 Chị Lê Ngọc Lm (G), sinh năm: 1972. Vắng mặt

3.3 Bà Đinh Thị Nh, sinh năm: 1968. Vắng mặt

3.4 Anh Lê Minh T1 (N), sinh năm: 1978. Vắng mặt

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 17, ấp L, xã G, huyện D, tỉnh N.

4. Người kháng cáo anh Nguyễn Xuân T – nguyên đơn, chị Đỗ Thị Linh P - bị đơn.

NHẬN THẤY:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn anh Nguyễn Xuân T trình bày: Anh và chị Đỗ Thị Linh P chung sống với nhau vào khoảng tháng 12/2014, có tìm hiểu trước khoảng 02 tháng, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ tuyên bố bên gia đình chị P; vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Cẩm Giang vào ngày 07/4/2015. Ngày làm lễ tuyên bố gia đình chị P có cho 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, gia đình anh không có ai tham dự nên không có cho nữ trang. Hiện số nữ trang này không còn do anh chị đã bán để làm ăn. Sau đó vợ chồng anh sống tại nhà của cha mẹ vợ tại ấp L, xã G, huyện D, tỉnh N cho đến ngày ly thân.

Quá trình chung sống vợ chồng anh có 01 con chung tên Nguyễn Thị Anh Th, sinh ngày 05/7/2015 đang sống với chị P.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Về mâu thuẫn: Vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 11/2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh không tìm hiểu kỹ chị P trước khi kết hôn, vì chị P có thai với anh nên anh đồng ý chung sống với chị P mà không có tình cảm với chị. Khi chung sống chị P ghen tuông anh với vợ trước của anh. Đồng thời, chị P còn cho rằng anh có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác làm vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Vì vậy, anh bỏ về nhà cha mẹ anh ở ấp Bến Kéo, xã Long Thành Nam, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh sống từ tháng 12/2015, ly thân cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với vợ anh.

Về con chung: Đồng ý giao cháu Th cho chị P nuôi, anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 650.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị Đỗ Thị Linh P trình bày: Chị thống nhất với lời trình bày của anh Nguyễn Xuân T về thời gian chung sống, vợ chồng có đăng ký kết hôn, có tổ chức lễ tuyên bố, nữ trang không còn, con chung và tài sản chung. Riêng về nợ chung chị không thống nhất.

Nguyên nhân vợ chồng chị mâu thuẫn là do vợ chồng làm ăn thất bại dẫn đến thiếu nợ nhiều người từ đó vợ chồng thường xuyên gây gổ. Ngoài ra, anh Tú còn quan hệ bất chính với người phụ nữ khác người này mang thai Nh chị nói thì anh Tú không thừa nhận. Đến tháng 11/2015 âm lịch anh T bỏ nhà đi cho đến nay. Từ ngày ly thân đến nay vợ chồng chị không gặp mặt để bàn bạc việc đoàn tụ. Ở cấp sơ thẩm chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T, Nh anh T không đồng ý cùng chị trả nợ và đi sống với người phụ nữ khác nên chị kháng cáo xin được đoàn tụ.

Về con chung: Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Đến thời điểm hiện tại vợ chồng còn nợ chị Lê Ngọc Lm (G) tiền hụi chết 84.500.000 đồng, bà Đinh Thị Nh tiền vay 7.480.000 đồng và anh Lê Minh T1 (Nam) tiền vay 15.000.000 đồng, chị yêu cầu chia đôi số nợ này.

Nợ Công ty TNHH MTV Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) tiền vay 27.000.000 đồng vào tháng 5/2015; số nợ này đã trả dần nợ cho Ngân hàng đến tháng 11/2016 không còn nợ nữa. Đối với tiền nợ hụi chị Tuyên đóng hụi chết 55.000.000 đồng hụi chưa mãn, yêu cầu anh T trả lại cho chị $\frac{1}{2}$ hai khoản tiền này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hà Thị Ngọc Tn (Mn) trình bày: Chị có cho anh T và chị P tham gia 03 dây hụi gồm: Hụi 1.000.000 đồng/tháng, gồm 25 phần khai ngày 05/3/2015 dương lịch, mãn ngày 05/4/2017. Hụi 1.000.000 đồng/tháng, gồm 26 phần khai ngày 12/4/2015 dương lịch, mãn ngày 12/6/2017 dương lịch. Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15/10/2015 dương lịch, mãn ngày 15/10/2017 dương lịch, gồm 24 phần. Tất cả các dây hụi này vợ chồng chị P đều đã hốt. Sau khi hốt tất cả các dây hụi thì anh T bỏ đi, một mình chị P đóng hụi chết đầy đủ cho chị, cho đến nay thì vẫn còn các dây hụi chưa đến kỳ đóng hụi chết do hụi chưa mãn.

Tính từ khi anh T bỏ đi (tháng 11/2015) cho đến khi mãn hụi thì toàn bộ số tiền hụi chết vợ chồng chị P có nghĩa vụ đóng cho chị là 55.000.000 đồng. Trước đây chị có khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị P có nghĩa vụ trả cho chị số tiền này. Đến ngày 01/12/2016 chị rút yêu cầu khởi kiện vì chị P đang đóng hụi chết đầy đủ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Ngọc Lm (G) trình bày: Chị có cho anh T và chị P tham gia 02 dây hụi gồm:

Dây hội thứ nhất: Hội 3.000.000 đồng/tháng, khai vào ngày 06/9/2014 âm lịch, mãn ngày 06/8/2016 âm lịch, gồm 24 phần, vợ chồng chị P tham gia 1 phần. Đến ngày 06/11/2014 (kỳ hội thứ 3) chị P hốt hội. Sau đó, vợ chồng chị P đóng được 12 kỳ hội chết và nợ lại 09 kỳ là 27.000.000 đồng.

Dây hội thứ hai: Hội 5.000.000 đồng/tháng, khai vào ngày 01/11/2015 (ngày dương lịch), mãn ngày 01/11/2017, gồm 25 phần, vợ chồng chị P và bà Kim A (là mẹ ruột của chị P) hùn tham gia 1 phần. Vợ chồng chị P và bà Kim A hốt hội vào lần khai hội đầu tiên. Sau đó đóng được 01 kỳ hội chết và nợ lại 23 kỳ, phần bà Kim A thì đóng hội chết đầy đủ cho chị. Nay chị yêu cầu vợ chồng chị P phải trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền hội chết của 23 kỳ còn nợ lại là 115.000.000 đồng phân chia chị P, anh T mỗi người $\frac{1}{2}$ là = 57.500.000 đồng.

Tổng số tiền chị yêu cầu vợ chồng chị P có nghĩa vụ trả là 84.500.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Nh trình bày: Vào ngày 19/10/2015 bà có cho vợ chồng anh T vay số tiền 10.000.000 đồng, hai bên không làm giấy tờ, anh Tú là người trực tiếp nhận tiền tại nhà bà Kim A (mẹ vợ anh Tú). Ngày 03/11/2015 âm lịch anh T vay thêm riêng cho anh T 10.000.000 đồng cũng không làm giấy. Khi vay hai khoản nợ trên hai bên thỏa thuận trả góp mỗi ngày 120.000 đồng trong vòng 100 ngày. Sau đó, vợ chồng anh T trả góp cho bà được 21 ngày với số tiền 2.520.000 đồng, còn nợ lại 7.480.000 đồng thì ngưng trả cho đến nay. Bà Nh yêu cầu anh T, chị P trả số tiền vốn 7.480.000 đồng. Khoản nợ vay của anh T góp được 8 ngày với số tiền 960.000 đồng. Đến ngày 17/11/2015 anh T có gửi tại tiệm hủ tếu "T" của chị Lê Thị Thủy Triều để trả cho bà 1.000.000 đồng rồi ngưng trả cho đến nay. Tổng cộng anh T đã trả cho bà được 1.960.000 đồng và nợ lại 8.040.000 đồng. Yêu cầu anh T phải trả

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Minh T1 (Nam) trình bày: Vào tháng 5/2015 âm lịch anh có cho vợ chồng anh T vay số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, không làm giấy tờ gì, hai bên thỏa thuận khi nào anh cần lấy tiền lại thì báo trước 1 tháng. Sau đó, vợ chồng anh T trả lãi cho anh được 5 tháng thì ngưng không trả nữa. Nhiều lần anh yêu cầu vợ chồng anh T trả nợ Nh anh chị vẫn không trả. Anh yêu cầu vợ chồng anh T có nghĩa vụ trả số tiền 15.000.000 đồng.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 13/2017/HNGĐ-ST, ngày 28 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu đã xử:

Căn cứ vào các điều 27, 45, 55 và 58 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 466 Bộ luật dân sự; các điều 68, 147, 217, 219 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự,

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1.1 Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Xuân T và chị Đỗ Thị Linh P.

1.2. Về con chung: Giao chị P có quyền và nghĩa vụ tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Thị Anh Th, sinh ngày 05/7/2015. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Th mỗi tháng 650.000 đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Th thành niên có khả năng tự lao động, sinh sống được.

Anh T có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

1.3 Về tài sản chung: Anh T và chị P thống nhất không có, không đặt ra giải quyết.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các đương sự gồm: Chị Hà Thị Ngọc Tn (Mn) đối với số tiền 55.000.000 đồng, bà Đình Thị Nh đối với số tiền 2.520.000 đồng và của anh Lê Minh T1 (Nam) đối với số tiền 2.000.000 đồng.

3. Tuyên xử:

3.1 Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đình Thị Nh, anh Lê Minh T1 (Nam) và 01 phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Ngọc Lm (G) đối với anh Nguyễn Xuân T và chị Đỗ Thị Linh P. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Linh P đối với anh Nguyễn Xuân T.

Buộc anh T và chị P mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Lm (G) số tiền 28.750.000 đồng (Hai mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Buộc anh T và chị P mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Nh số tiền 3.470.000 đồng (Ba triệu, bốn trăm bảy mươi ngàn đồng).

Buộc anh T và chị P mỗi người có nghĩa vụ trả cho anh T1 (Nam) số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu, năm trăm ngàn đồng).

Ghi nhận chị Lm (G), bà Nh và anh T1 (Nam) không yêu cầu tính lãi.

Buộc anh T có nghĩa vụ trả cho chị P số tiền 41.000.000 đồng (Bốn mươi một triệu đồng).

3.2 Về nợ riêng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đình Thị Nh đối với anh Nguyễn Xuân T và 01 phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Ngọc Lm (G) đối với chị Đỗ Thị Linh P.

Buộc anh T có nghĩa vụ trả cho bà Nh số tiền 8.040.000 đồng (Tám triệu, không trăm bốn mươi ngàn đồng).

Buộc chị P có nghĩa vụ trả cho chị Lm (G) số tiền 27.000.000 đồng (Hai mươi bảy triệu đồng).

Ghi nhận bà Nh và chị Lm (G) không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 11/4/2017: Anh Nguyễn Xuân T có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết buộc chị Đỗ Thị Linh P có trách nhiệm một mình trả toàn bộ số nợ cho chị Lê Ngọc Lm (G), bà Đinh Thị Nh, anh Lê Minh T1 (Nam); anh không phải trả số tiền 41.000.000 đồng cho chị P và anh không phải trả nợ riêng cho bà Nh số tiền 8.040.000 đồng.

Ngày 11/4/2017 Chị Đỗ Thị Linh P kháng cáo với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết cho chị và anh T được đoàn tụ vì chị đã suy nghĩ lại và không đồng ý ly hôn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị P trình bày: Về thời gian kết hôn, chung sống, con chung hai bên đều khai thống nhất nhau, về mâu thuẫn chị P khai do anh T có quan hệ với người con gái khác là có căn cứ vì có xác nhận của công an nơi cô gái đó cư trú, nguyên nhân nữa là anh T không phụ giúp gia đình trong quá trình chung sống nên chị P hết hụi sử dụng vào việc nuôi con nhỏ, mua bán đồ hàng bông và bị thua lỗ dẫn đến nợ nần nên anh T bỏ đi và ly thân. Việc xin ly hôn của anh T là không chính đáng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo yêu cầu được đoàn tụ của chị P. Do yêu cầu đoàn tụ nên việc giải quyết nợ không đặt ra còn Tòa cho ly hôn xin giữ y án phần giải quyết nợ mà Tòa sơ thẩm đã giải quyết.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đề nghị:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng từ khi thụ lý, đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin đoàn tụ của chị P, chấp nhận một phần kháng cáo của anh T là chỉ chấp nhận nợ chung của vợ chồng đối với số tiền vay Ngân hàng 27.000.000 đồng, do chị P đã trả xong nợ Ngân hàng nên anh T phải hoàn trả cho chị P 1/2. Còn các khoản nợ khác chị P khai và các chủ nợ chị Tuyên, chị Lắm, bà Nh, anh T1

khai là nợ chung của chị P, anh T là chưa đủ căn cứ, cấp sơ thẩm buộc anh T cùng trả là chưa hợp lý vì anh T, chị P chung sống thời gian ngắn, anh T không thừa nhận, các khoản nợ cũng không có giấy tờ gì, chỉ một mình chị P thừa nhận nợ nên buộc một mình chị P có trách nhiệm trả. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T là không có trách nhiệm trả các khoản nợ của chị Tuyên, chị Lắm, bà Nh, anh T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu xin đoàn tụ của chị P thấy rằng: Chính chị thừa nhận do chị mang thai trước nên chị với anh T làm lễ tuyên hôn tại nhà chị, gia đình anh T không ai dự. Sau này anh T sống chung với gia đình chị đến tháng 12/2015 thì ly thân. Sau khi ly thân đến nay hai bên không gặp nhau nữa, anh T xin ly hôn với lý do chị P ghen tuông quá mức, chị P cho rằng anh T có quan hệ với phụ nữ khác Nh không thừa nhận, cùng với việc làm ăn thua lỗ bị nợ nhiều người. Nhận thấy cả hai bên đều khai có căn cứ vì Công an xã Thạnh Đức xác nhận anh T có quan hệ với chị M Th con bà C ở ấp Đ, xã Th(BI 131). Sau khi có đơn ly hôn của anh T chị P kê khai nợ trên 188.000.000 đồng là nhiều trong khi hôn nhân giữa anh chị tồn tại khoảng một năm. Chính chị P cũng tự thấy không còn khả năng đoàn tụ nên cấp sơ thẩm chị cũng đồng ý ly hôn. Nay xin đoàn tụ, mục đích để anh T không thể đăng ký kết hôn với người khác là không hợp lý nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin đoàn tụ của chị P, không chấp nhận lời trình bày của Luật sư về phần này.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo về phần nợ chung của anh T, chị P thì thấy rằng: Chính anh T cũng thừa nhận là khi anh về chung sống cùng gia đình chị P đến lúc ly thân anh không đưa cho chị P khoản tiền nào để lo ăn uống, sinh hoạt và nuôi con chung. Chị P khai do cần vốn mua bán hàng bông từ chợ Hóc Môn chở bằng ô tô về chợ Dương Minh Châu bán kiếm lời nên phải hốt hụi đưa tiền cho anh T, vay tiền nuôi con và sinh sống cả năm. Việc làm ăn thì thua lỗ, nợ nần nhiều người, các chủ nợ xác nhận có nợ và có đơn khởi kiện yêu cầu anh T, chị P cùng trả. Xét từng khoản nợ thì thấy rằng:

[3] Số nợ 27.000.000 đồng vay Ngân hàng tháng 5/2015 là trong thời kỳ hôn nhân, nợ rõ ràng do anh T không phụ tiền nuôi con, sinh hoạt trong gia đình, có chi phí vốn mua bán đồ hàng bông nên chấp nhận đây là nợ chung của vợ chồng. Hiện chị P đã trả xong nên buộc anh T có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị P ½ là 13.500.000 đồng.

[4] Nợ 15.000.000 đồng của anh T1: Tiền nợ vay tháng 5/2015 là trong thời kỳ hôn nhân, sau khi vay có trả tiền lãi nhiều tháng. Nên chấp nhận nợ chung của vợ chồng buộc chị P, anh T có trách nhiệm trả nợ cho anh T1 mỗi người $\frac{1}{2}$ là 7.500.000 đồng.

[5] Đối với số nợ vay 20.000.000 đồng của bà Nh, góp 120.000 đồng/1 ngày, anh T không thừa nhận Nh số tiền này anh vay sử dụng riêng. Anh T có gửi chị Lê Thị Thủy Triều 1.000.000 đồng góp cho bà Nh, chị Triều khai nhận anh T nhờ gửi tiền cho bà Nh. Nên có căn cứ chấp nhận, cấp sơ thẩm xác định nợ chung vợ chồng còn 7.480.000 đồng/10.000.000 đồng tiền vay, nợ riêng anh T còn 8.040.000 đồng là có căn cứ, giữ y phần này.

[6] Về tiền nợ hụi chị Lm (G) 27.000.000 đồng chị P chơi hụi tháng 9/2014 là trước ngày anh T, chị P kết hôn, nợ hụi 84.500.000 đồng năm 2015 chị P chơi cùng với mẹ ruột là bà Anh Nh anh T không biết khoản nợ hụi này. Hơn nữa đây là nợ hụi lớn trong khi hôn nhân tồn tại chỉ một năm là không phù hợp. Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của chị P buộc anh T trả 28.750.000 đồng là không có căn cứ nên kháng cáo của anh T về phần này được chấp nhận, sửa án sơ thẩm.

[7] Tiền nợ hụi 55.000.000 đồng của chị Tuyền: Hụi này anh T không biết, chị P khai đã trả xong cho chị Tuyền Nh số tiền hụi lớn trong khi hôn nhân chỉ tồn tại 1 năm. Phần nợ này chị Tuyền đã rút yêu cầu khởi kiện, cấp sơ thẩm đã đình chỉ nên không xem xét.

Từ các nhận định trên không chấp nhận kháng cáo xin đoàn tụ của chị Đỗ Thị Linh P, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Xuân T về tiền nợ chung, sửa án sơ thẩm.

Về án phí:

Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí Dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Quyết định khác về tài sản chung, con chung của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Từ các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo về nợ chung của nguyên đơn anh Nguyễn Xuân T.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin đoàn tụ của bị đơn chị Đỗ Thị Linh P.

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình số 13/2017/HNGĐ-ST, ngày 28 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh về nợ chung:

Căn cứ vào các điều 27, 45, 55, 58 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 466 Bộ luật dân sự, Điều 147, 148, 217 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Xuân T và chị Đỗ Thị Linh P.

2. *Về con chung*: Chị Đỗ Thị Linh P được quyền trông nom, chăm sóc giáo dục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Anh Th, sinh ngày 05/7/2015. Anh Nguyễn Xuân T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Th mỗi tháng 650.000 (sáu trăm năm mươi nghìn) đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực cho đến khi cháu Th thành niên và có khả năng tự lao động, sinh sống được.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Nh, anh Lê Minh T1 (Nam) đối với anh Nguyễn Xuân T, chị Đỗ Thị Linh P.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các đương sự gồm: Chị Hà Thị Ngọc Tn (Mn) đối với số tiền 55.000.000 đồng, bà Đinh Thị Nh đối với số tiền 2.520.000 đồng và của anh Lê Minh T1 (Nam) đối với số tiền 2.000.000 đồng.

5.1 Buộc anh Nguyễn Xuân T, chị Đỗ Thị Linh P mỗi người có nghĩa vụ trả cho anh Lê Minh T1 (Nam) 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng.

5.2 Buộc anh Nguyễn Xuân T, chị Đỗ Thị Linh P mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Đinh Thị Nh số tiền 3.740.000 (ba triệu bốn trăm bảy mươi nghìn) đồng.

Ghi nhận bà Nh, anh T1 (Nam) không yêu cầu tính lãi.

6. Về nợ riêng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Nh đối với anh Nguyễn Xuân T và yêu cầu khởi kiện của chị Lê Ngọc Lm (G) đối với chị Đỗ Thị Linh P.

6.1 Buộc anh Nguyễn Xuân T có nghĩa vụ trả cho bà Đinh Thị Nh số tiền 8.040.000 (tám triệu không trăm lẻ bốn nghìn) đồng.

6.2 Buộc chị Đỗ Thị Linh P có nghĩa vụ trả cho chị Lê Ngọc Lm (G) 84.500.000 (tám mươi bốn triệu năm trăm nghìn) đồng.

Ghi nhận bà Nh, chị Lm (G) không yêu cầu tính lãi.

6.3 Buộc anh T có nghĩa vụ trả cho chị P số tiền 13.500.000 đồng (mười ba triệu năm trăm nghìn) đồng (1/2 số tiền nợ Ngân hàng 27.000.000 đồng chị P đã trả).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

7. Về án phí:

7.1 Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Xuân T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

7.2 Án phí DSST:

7.2.1 Anh Nguyễn Xuân T phải chịu 1.625.500 (một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm) đồng. Tổng cộng anh T phải chịu 2.025.500 (hai triệu không trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0010663 ngày 01/3/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Anh T còn phải nộp 1.825.500 (một triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng) đồng.

7.2.2 Chị Đỗ Thị Linh P phải chịu 4.773.500 (bốn triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị P đã nộp là 1.025.000 đồng gồm 687.500 đồng theo biên lai thu số 0011707 ngày 20/02/2017 và 337.500 đồng theo biên lai thu số 0011713 ngày 24/01/2017. Chị P còn phải nộp 3.748.500 (ba triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm đồng) đồng.

Hoàn trả cho chị Hà Thị Ngọc Tn (Mn) số tiền tạm ứng dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.375.000 đồng theo biên lai thu số 0011187 ngày 18/7/2016.

Hoàn trả cho chị Lê Ngọc Lm (G) số tiền tạm ứng dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.112.500 đồng theo biên lai thu số 0011188 ngày 18/7/2016.

Hoàn trả cho bà Đinh Thị Nh số tiền tạm ứng dân sự sơ thẩm đã nộp là 451.000 đồng gồm 250.000 đồng theo biên lai thu số 0010800 ngày 05/4/2016 và 201.000 đồng theo biên lai thu số 0011043 ngày 07/6/2016.

Hoàn trả cho anh Lê Minh T1 (Nam) số tiền tạm ứng dân sự sơ thẩm đã nộp là 425.000 đồng theo biên lai thu số 0010801 ngày 05/4/2016.

Tất cả các biên lai thu trên đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

7.3 Án phí DSPT:

7.3.1 Anh Nguyễn Xuân T không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh hoàn trả cho anh Nguyễn Xuân T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai thu số 0011960 ngày 11 tháng 4 năm 2017.

7.3.2 Chị Đỗ Thị Linh P không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh hoàn trả cho chị Đỗ Thị Linh P 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí chị P đã nộp theo biên lai thu số 0011962 ngày 11 tháng 4 năm 2017.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND.HGD;
- VKSND.TTN;
- Chi cục THADS.HGD;
- Phòng KTNV.TAT;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Văn Sơn

